

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-ST
Ngày 28/7/2017
“Về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Bảo;
2. Ông Trịnh Duy Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A , tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A , tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Bình An – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A , tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2016/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2016 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2017/QĐXX-ST ngày 29/6/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Đào Văn T**; địa chỉ: Làng Đ1, Thôn 01, xã Y , huyện Đ, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thu T** ; địa chỉ: Tổ 01, phường A1, thị xã A , tỉnh Gia Lai; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Trần Văn D; địa chỉ: Thôn T1, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Chị Lê Thị Cẩm D; địa chỉ: Thôn A2, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người làm chứng:*

- Chị Võ Thị Mỹ C; địa chỉ: Tổ 15, phường A1, thị xã A , tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

- Anh Lê Văn T1; địa chỉ: Tổ dân phố 20, thị trấn K , huyện K , tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Anh Nguyễn Đình G; địa chỉ: Thôn A3, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

- Anh Trần Văn H; địa chỉ: Thôn T2, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; có mặt;

- Anh Nguyễn Quốc V; địa chỉ: Thôn T2, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; có mặt;

- Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn A4, xã P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Đào Văn T trình bày: Anh T và chị T tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y , huyện Đ, tỉnh Gia Lai theo giấy chứng nhận kết hôn số 05/2015 ngày 31/3/2015. Đến khoảng ngày 15/4/2015 anh T và chị T mới tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn chị T không chung sống cùng với anh T mà về sống ở nhà cha mẹ của chị T , thỉnh thoảng mới về nhà anh T rồi đi. Sau khi kết hôn anh T có đập nhà cũ và xây dựng nhà mới, trong thời gian xây nhà chị T cũng chỉ đến rồi đi chứ không cùng chung sống với anh Tuấn. Sau khi xây nhà xong, vào tháng 8 năm 2015 chị T mới về chung sống được 02 tháng thì hai bên có mâu thuẫn và chị T về nhà chị T sống từ đó đến nay. Hiện nay vợ chồng cũng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nên không thể kéo dài cuộc sống chung với nhau được, do vậy anh T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T.

Về nuôi con chung: Anh T và chị T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Anh T thống nhất giá trị các tài sản tranh chấp theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay như kết quả định giá tại biên bản định giá ngày 10/01/2017, cụ thể:

- 01 căn nhà cấp IV và các vật kiến trúc gắn liền gồm mái hiên, cổng, tường rào tại làng Đ, Thôn 01, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai trị giá 508.662.000đ;

- 01 tủ vách trị giá 6.000.000đ;

- 01 tủ quần áo trị giá 6.100.000đ;

- 01 giường gỗ trị giá 4.000.000đ;

- 01 tủ chén trị giá 1.200.000đ;

- 01 năm Kym Đan trị giá 7.000.000đ;

- 01 bộ bàn ăn gỗ tri giá 6.200.000đ;

- 01 bộ bàn trang điểm trị giá 800.000đ;

- 01 mùng mản	tri giá	400.000đ;
---------------	---------	-----------

- 01 nệm lò xo tri giá 800.000đ;

- 01 máy giặt hiệu Sanyo tri giá 2.000.000đ;

- 01 bộ bàn ghế salon gỗ hương, đục hình trái đào gồm 01 bàn lớn, 02 bàn nhỏ (mặt bàn bằng kính) 01 ghế dựa dài, 04 ghế dựa rời, 02 ghế đôn

tri giá 50.000.000đ;

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 593.162.000đ.

Tuy nhiên anh T không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của chị T vì cho rằng tất cả những tài sản này đều là tài sản riêng của anh T. Căn nhà được xây dựng sau khi anh T và chị T kết hôn, tuy nhiên anh và chị T không chung sống cùng nhau, thỉnh thoảng chị T mới ghé lại thăm rồi đi, khi xây nhà toàn bộ các giao dịch mua, nhận vật liệu xây cũng như thanh toán tiền và xác nhận nợ đều do một mình anh T bỏ tiền riêng của anh ra thanh toán và xác nhận nợ. Chị T không có đóng góp một phần công sức cũng như tài sản gì khi xây nhà. Đối với 01 bộ bàn ghế anh T đã đặt mua và đặt cọc trước cho anh T3 20.000.000đ vào năm 2014. Đến tháng 10/2016 anh T1 chở bộ bàn ghế về nhà cho anh T, lúc này anh và chị T mâu

thuần nên chị T không sống chung với anh T nữa và anh đã thanh toán cho anh T1 số tiền còn lại là 30.000.000đ nên đây cũng là tài sản riêng của anh T. Hiện nay anh T vẫn còn đang nợ tiền mua vật liệu xây dựng của chị Lê Thị Cẩm D ở huyện Đ, Gia Lai 45.369.000đ, nợ tiền công xây nhà của anh Trần Văn D 25.000.000đ. Nếu Tòa án quyết định chia tài sản nêu trên cho chị T thì anh T yêu cầu Tòa án xác định chị T cũng phải có trách nhiệm đối với số tiền còn nợ nêu trên. Ngoài ra vào ngày 19/9/2015 anh có vay Ngân hàng Sacombank tại thị xã A 100.000.000đ, anh T đã trả dần theo lương hàng tháng và hiện nay vẫn còn đang nợ, tuy nhiên anh T xác định đây là khoản vay của riêng cá nhân, không phải là khoản nợ chung của vợ chồng nên không yêu cầu phân chia.

Lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa của bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T thể hiện: Về quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T chị thống nhất như anh T đã trình bày. Do sau khi cưới anh T đập nhà cũ xây nhà mới nên không có chỗ ở, chị T phải về sống ở nhà cha mẹ đẻ. Vào tháng 8/2015 sau khi xây nhà xong chị T mới về sống cùng với anh T tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị và anh T sống cùng nhau được 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn nên chị T bỏ về nhà chị sống từ đó đến nay. Hiện nay tình cảm vợ chồng cũng không còn nên chị T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Về con chung: Chị T và anh T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Đối với lô đất tại Làng Đ1, Thôn 01, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai là tài sản riêng của anh T được chia sau khi ly hôn với vợ trước. Sau khi chị và anh T kết hôn thì đã cùng nhau xây dựng nhà trên lô đất này và mua các vật dụng trong gia đình. Đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra trước khi anh T làm nhà chị cũng đã đưa cho anh T 350.000.000đ để anh T xây nhà, đây là khoản tiền chị tiết kiệm được và vay thêm của Ngân hàng Sacombank tại thị xã A 70.000.000đ. Do vậy chị T yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung gồm nhà và các vật dụng như anh T đã trình bày. Chị cũng thống nhất giá trị các tài sản trên theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay như kết quả định giá tại biên bản định giá ngày 10/01/2017, tổng trị giá tài sản là 593.162.000đ. Chị T yêu cầu để anh T được sở hữu toàn bộ tài sản trên và anh T thanh toán lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 296.581.000đ.

Đối với khoản nợ của chị D, chị T đồng ý đây là khoản nợ chung và chịu trách nhiệm trả nợ tương ứng với phần giá trị tài sản mà chị được chia. Đối với khoản tiền nợ của anh D là 25.000.000đ chị T không đồng ý đây là khoản nợ chung mà cho rằng đây là khoản nợ riêng của anh T phải có trách nhiệm trả. Đối với khoản nợ Ngân hàng Sacombank chị T vay trả dần theo lương, hiện nay vẫn còn nợ. Tuy nhiên chị T xác định đây là khoản nợ riêng của chị T, không phải là nợ chung của vợ chồng nên không yêu cầu phân chia trách nhiệm trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Trần Văn D trình bày: Vào tháng 02 năm 2015 âm lịch anh có hợp đồng với anh T để nhận xây nhà cho anh T tại làng Đ1, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tổng cộng tiền công xây nhà là 125.000.000đ, anh T đã trả 100.000.000đ nên còn nợ lại 25.000.000đ. Việc xây dựng nhà, tính tiền công cũng như trả nợ đều do anh T thực hiện. Anh yêu cầu Tòa án buộc anh T phải trả cho anh số tiền còn nợ trong cùng một vụ án. Anh không biết và không giao dịch

với chị T nên yêu cầu Tòa án khi phân chia tài sản của anh T và chị T thì chuyển phần nghĩa vụ trả nợ của chị T sang cho anh T để anh T trả cho anh.

Lời khai có tại hồ sơ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Cẩm D thể hiện: Chị là chủ Cửa hàng Vật liệu xây dựng HD, vào ngày 21/02/2015 đến ngày 01/4/2016 âm lịch chị có bán vật liệu xây dựng cho anh T với tổng cộng số tiền là 213.369.000đ, anh T đã trả 03 lần tổng cộng 168.000.000đ và còn nợ lại 45.369.000đ. Chị D không có yêu cầu độc lập để buộc anh T phải trả số tiền còn nợ trong cùng vụ án, tuy nhiên đề nghị Tòa án khi phân chia tài sản cần xác định anh T có nghĩa vụ trong việc trả số tiền còn nợ nêu trên, vì chị D không biết chị T, chưa lần nào giao dịch mua bán vật liệu với chị T khi anh T xây nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A trình bày: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xét anh T và chị T đã không còn chung sống với nhau từ tháng 10 năm 2015 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị T. Về chia tài sản chung và nợ chung: Qua thẩm vấn công khai tại phiên tòa và lời khai có tại hồ sơ vụ án cần xác định tất cả các tài sản có tranh chấp mà chị T có yêu cầu chia có trị giá 593.162.000đ là tài sản chung của vợ chồng anh Tuấn, chị T, tuy nhiên anh T mới là người tạo lập và duy trì khối tài sản này, chị T chỉ có một phần công sức đóng góp. Do vậy cần chia cho chị T 20% giá trị khối tài sản, anh T 80% giá trị khối tài sản. Đối với các khoản nợ của chị D và anh D là khoản nợ xuất phát từ việc xây nhà nên là khoản nợ chung của vợ chồng. Do vậy cần buộc chị T, anh T có nghĩa vụ trả tương ứng với phần giá trị tài sản mà chị T và anh T được chia, đồng thời khấu trừ phần nghĩa vụ về tài sản của chị T vào giá trị tài sản chị T được chia giao cho anh T có nghĩa vụ trả cho anh D và chị D. Do các tài sản đều do anh T đang quản lý, sử dụng do vậy cần giao cho anh T sở hữu toàn bộ tài sản và anh T thanh toán lại cho chị T số tiền mà chị T được chia sau khi trừ đi phần nghĩa vụ chị T đối với anh D và chị D. Anh T, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Đào Văn T yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T; địa chỉ: Tổ 01, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Chị T có yêu cầu phản tố, yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Về hôn nhân: Anh Đào Văn T và chị Nguyễn Thị Thu T có đủ điều kiện kết hôn và đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống anh T và chị T có phát sinh mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau từ tháng 10 năm 2015 đến nay. Anh T có yêu cầu ly hôn và chị T cũng đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa

anh T và chị T là trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh T yêu cầu ly hôn với chị T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Anh T và chị T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:

Về tài sản tranh chấp và trị giá tài sản tranh chấp: Tài sản có tranh chấp là 01 căn nhà cấp IV và các vật kiến trúc gắn liền gồm mái hiên, cổng, tường rào tại làng Đ1, Thôn 01, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (vị trí, kết cấu, diện tích được xác định theo biên bản định giá ngày 10/01/2017); 01 tủ vách; 01 tủ quần áo; 01 giường gỗ; 01 tủ chén; 01 nệm Kym Đan; 01 bộ bàn ăn gỗ; bộ bàn trang điểm; 01 mùng màn; nệm lò xo; máy giặt hiệu Sanyo và 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ hương, đục hình trái đào gồm 01 bàn lớn, 02 bàn nhỏ (mặt bàn bằng kính) 01 ghế dựa dài, 04 ghế dựa rời, 02 ghế đôn. Anh T và chị T thống nhất giá trị các tài sản tranh chấp theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay như kết quả định giá tại biên bản định giá ngày 10/01/2017, tổng trị giá tài sản là 593.162.000đ.

Về thời điểm hình thành các tài sản có tranh chấp: Đối với căn nhà, chị T và anh T đều khai sau khi kết hôn anh T mới bắt đầu dỡ bỏ nhà cũ để xây dựng nhà mới. Mặt khác theo hợp đồng xây nhà giữa anh T và anh D ghi ngày 16/02/2015 âm lịch tức ngày 04/4/2015 và sổ theo dõi bán vật liệu cho anh T của Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hồng Dung thì thời điểm anh T bắt đầu mua vật liệu là vào ngày 21/02/2015 âm lịch tức ngày 09/4/2015. Như vậy cần xác định thời điểm bắt đầu xây nhà là tháng 4 năm 2015. Anh T khai xây dựng nhà xong là vào tháng 8 năm 2015, đến tháng 01 năm 2016 anh T xây dựng thêm mái hiên và tường rào cổng ngõ đến tháng 5 năm 2016 thì hoàn thành. Lời khai của anh T cũng phù hợp với sổ theo dõi bán vật liệu cho anh T của Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hồng Dung (thời điểm kết thúc mua vật liệu xây nhà là 15/6/2015 âm lịch tức ngày 28/8/2015; thời điểm bắt đầu mua các vật liệu để làm mái hiên là 26/12/2015 âm lịch tức ngày 04/01/2016; thời điểm kết thúc mua vật liệu là 01/4/2016 âm lịch tức ngày 07/5/2016), do vậy cần xác định thời điểm kết thúc việc xây nhà, hình thành tài sản là căn nhà như hiện nay là vào tháng 5 năm 2016.

Đối với các tài sản là: 01 tủ vách; 01 tủ quần áo; 01 giường gỗ; 01 tủ chén; 01 nệm Kym Đan; 01 bộ bàn ăn gỗ; bộ bàn trang điểm; 01 mùng màn; nệm lò xo; anh T và chị T đều thống nhất thời điểm mua như hóa đơn mua hàng là ngày 23/8/2015; đối với máy giặt hiệu Sanyo, thống nhất theo phiếu bảo hành, thời điểm mua là ngày 15/12/2015.

Đối với bộ bàn ghế salon bằng gỗ, đục hình trái đào: Anh T khai đã đặt mua và đặt cọc trước cho anh Lê Văn T1 tại thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai 20.000.000đ vào năm 2014. Đến tháng 10/2016 anh T3 chở bộ bàn ghế về nhà cho anh T và anh đã thanh toán cho anh T1 số tiền còn lại là 30.000.000đ. Lời khai của anh T không được chị T thừa nhận và anh T cũng không cung cấp chứng cứ gì về việc anh đã đặt cọc cho anh T1 20.000.000đ vào năm 2014. Mặt khác theo lời khai của anh Lê Văn T1 thì anh T đặt đóng bàn ghế từ năm 2014, đến tháng 10 năm 2016 anh T1 giao bàn ghế lúc đó anh T mới thanh toán đủ tiền là 50.000.000đ. Do

vậy cần xác định thời điểm anh T mua bàn ghế và thanh toán tiền là tháng 10 năm 2016.

Anh T và chị T đăng ký kết hôn vào ngày 31/3/2015, đây là thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa anh T và chị T. Như vậy thời điểm hình thành tất cả những tài sản có tranh chấp là sau khi anh T và chị T kết hôn. Anh T cho rằng tất cả những tài sản trên đều là tài sản riêng của anh T nhưng anh T đã không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh đây là tài sản có trước khi kết hôn, tài sản được tặng cho riêng, thừa kế riêng hay được chia riêng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình thì cần xác định tất cả những tài sản trên đều là tài sản chung của anh T và chị T. Việc chị T có yêu cầu chia tài sản khi ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật, tuy nhiên cần phải tính đến công sức đóng góp của anh T, chị T vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung khi phân chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung: Chị T và anh T kết hôn vào tháng 3 năm 2015 nhưng đến tháng 8 năm 2015 thì chị T mới về sống cùng với anh T và do có mâu thuẫn nên từ tháng 10 năm 2015 đến nay chị T về sống ở nhà chị T chứ không chung sống cùng với anh T. Theo lời khai của những người cung cấp vật liệu xây dựng, thợ xây nhà, thợ làm cửa sắt, người bán các vật dụng theo hóa đơn ngày 23/8/2015, người bán máy giặt, người đóng bàn ghế thì họ chỉ giao dịch với anh T, anh T là người trực tiếp nhận hàng, trả tiền, xác nhận nợ chứ họ không biết chị T. Đồng thời những lời khai này cũng phù hợp với lời khai của chị T tại biên bản lấy lời khai ngày 03/3/2017, chị T cũng không biết ai là người đã xây nhà, làm cửa sắt, cung cấp cát đá, đóng bàn ghế, không biết cụ thể địa điểm anh T mua vật liệu xây dựng. Đối với bộ bàn ghế đục hình trái đào anh T nhận và trả tiền vào tháng 10 năm 2016, thời điểm này chị T và anh T không chung sống với nhau. Chị T khai khi bắt đầu xây nhà chị T đưa cho anh T 350.000.000đ để xây dựng nhà, số tiền này là do chị T tiết kiệm và vay Ngân hàng Sacombank 70.000.000đ. Lời khai của chị T không được anh T thừa nhận và chị T cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình. Đồng thời lời khai của chị T cũng mâu thuẫn với thời điểm vay tiền, theo Hợp đồng vay của chị T tại Ngân hàng Sacombank ghi ngày 07/10/2015, là thời điểm sau khi làm nhà xong chứ không phải khi bắt đầu làm nhà như chị T trình bày. Do vậy cần xác định toàn bộ tài sản có tranh chấp mà chị T yêu cầu chia đều là của anh T tạo lập, duy trì cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là do anh T tạo lập, duy trì, tuy nhiên chị T cũng có một phần công sức đóng góp, khi xây nhà chị T cũng có một vài lần đến nấu cơm cho thợ, trông coi khi xây nhà, anh T và chị T đã chung sống cùng nhau từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2015. Do vậy cần chia cho anh T $\frac{4}{5}$ giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền là $593.162.000đ \times \frac{4}{5} = 474.529.600đ$; chia cho chị T $\frac{1}{5}$ giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền $593.162.000đ \times \frac{1}{5} = 118.632.400đ$.

Về nghĩa vụ chung về tài sản:

Đối với khoản nợ của chị Lê Thị Cẩm D là 45.369.000đ chị T và anh T đều thống nhất đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

Đối với khoản nợ của anh Trần Văn D là 25.000.000đ, anh D có cung cấp văn bản thỏa thuận về việc xây nhà giữa anh T và anh D, giấy xác nhận nợ tiền công xây nhà của anh T và thực tế anh Trần Văn D là người đã trực tiếp xây nhà cho anh T. Do vậy cần xác định xuất phát từ việc xây nhà nên còn nợ anh D 25.000.000đ và khoản nợ này là nghĩa vụ chung về tài sản của anh T và chị T theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T không thừa nhận mà cho rằng đây là nợ riêng của anh T nhưng không đưa ra chứng cứ gì chứng minh đây là nghĩa vụ riêng về tài sản của anh T theo quy định tại Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không được chấp nhận.

Anh T được chia 4/5 giá trị tài sản nên có nghĩa vụ trả nợ tương ứng với 4/5 tổng số tiền còn nợ; chị T được chia 1/5 giá trị tài sản nên cũng có nghĩa vụ trả 1/5 tổng số tiền còn nợ. Cụ thể anh T có nghĩa vụ trả cho anh D $25.000.000đ \times \frac{4}{5} = 20.000.000đ$, trả cho chị D $45.369.000đ \times \frac{4}{5} = 36.295.200đ$. Chị T có nghĩa vụ trả cho anh D $25.000.000đ \times \frac{1}{5} = 5.000.000đ$, trả cho chị D $45.369.000đ \times \frac{1}{5} = 9.073.800đ$.

Bởi vì việc mua vật liệu xây dựng với chị D và giao dịch khi xây nhà với anh D đều do một mình anh T thực hiện, nên yêu cầu của chị D và anh D về việc giao cho anh T có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho họ là phù hợp, bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của anh D và chị D. Do vậy phần nghĩa vụ trả nợ của chị T được trừ vào phần tài sản mà chị T được chia giao cho anh T có nghĩa vụ trả cho chị D và anh D.

Anh D có yêu cầu độc lập trong vụ án do vậy cần buộc anh T phải trả cho anh D số tiền còn nợ là 25.000.000đ. Chị D không có yêu cầu độc lập mà chỉ có yêu cầu Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ khi phân chia tài sản, do vậy cần xác định anh T có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền còn nợ là 45.369.000đ, trường hợp anh T không trả thì chị D có thể khởi kiện anh T bằng một vụ án khác.

Về cách thức phân chia: Vì căn nhà được xây dựng trên đất là tài sản riêng của anh T có được trước khi kết hôn, các tài sản khác anh T đều đang quản lý, sử dụng, do vậy cần giao cho anh T sở hữu toàn bộ tài sản và anh T thanh toán cho chị T số tiền tương ứng với phần tài sản mà chị T được chia sau khi trừ đi phần nghĩa vụ về tài sản của chị T đối với anh D và chị D. Cụ thể anh T phải thanh toán cho chị T số tiền là $118.632.400đ - (9.073.800đ + 5.000.000đ) = 104.558.600đ$.

[5] Về chi phí định giá: Chi phí định giá là 3.000.000đ, anh T và chị T đều thống nhất mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá là 1.500.000đ.

[6] Anh T và chị T đều thống nhất khoản nợ tại Ngân hàng Sacombank của anh T và chị T là nghĩa vụ riêng về tài sản của các bên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngân hàng Sacombank yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án và không có yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ này trong cùng vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn anh Đào Văn T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 200.000đ; chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản mà anh T

có nghĩa vụ đối với anh D là $20.000.000đ \times 5\% = 1.000.000đ$; phần tài sản anh T được chia sau khi trừ đi phần nghĩa vụ đối với anh D là $474.529.600đ - 20.000.000đ = 454.529.600đ$, do vậy anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản có nghĩa vụ đối với anh D là $20.000.000đ + 54.529.600đ \times 4\% = 22.181.184đ$. Tổng cộng tiền án phí dân sự sơ thẩm anh T phải chịu là 23.381.184đ.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản mà chị T có nghĩa vụ đối với anh D là $5.000.000đ \times 5\% = 250.000đ$; chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản có nghĩa vụ đối với anh D là $(118.632.400đ - 5.000.000đ) \times 5\% = 5.681.620đ$. Tổng cộng tiền án phí dân sự sơ thẩm chị T phải chịu là 5.931.620đ.

Yêu cầu của anh Trần Văn D được Tòa án chấp nhận nên anh D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27, 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đào Văn T, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thu T, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn D, cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân:* Chấp nhận anh Đào Văn T ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T.
- *Về chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:*

Tài sản chung của anh T và chị T gồm có: 01 căn nhà cấp IV và các vật kiến trúc gắn liền gồm mái hiên, cổng, tường rào tại làng Đ1, Thôn 01, xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có vị trí phía Đông giáp đất bà Lang Thị S, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn M, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp đất của làng Đ1. Kết cấu mái lợp tole, trần tole sóng nhỏ, tường xây gạch có trát, ốp tường ceramic 400x400, nền lát gạch ceramic, diện tích nhà là 120,3m²; 01 tủ vách; 01 tủ quần áo; 01 giường gỗ; 01 tủ chén; 01 nệm Kym Đan; 01 bộ bàn ăn gỗ; bộ bàn trang điểm; 01 mùng màn; nệm lò xo; máy giặt hiệu Sanyo và 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ hương đục hình trái đào gồm 01 bàn lớn, 02 bàn nhỏ (mặt bàn bằng kính) 01 ghế dựa dài, 04 ghế dựa rời, 02 ghế đôn. Tổng trị giá tài sản chung là 593.162.000đ.

Anh T được chia tài sản chung tương ứng với số tiền là 474.529.600đ (*bốn trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn, sáu trăm đồng*), chị T được chia tài sản chung tương ứng với số tiền là 118.632.400đ (*một trăm mười tám triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm đồng*).

Giao cho anh T sở hữu toàn bộ tài sản chung nêu trên và anh T phải thanh toán lại cho chị T số tiền chị T được chia sau khi trừ đi phần nghĩa vụ của chị T phải trả cho anh Trần Văn D và chị Lê Thị Cẩm D là 118.632.400đ – (9.073.800đ + 5.000.000đ) = 104.558.600đ (*Một trăm linh bốn triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, sáu trăm đồng*).

Buộc anh Đào Văn T phải trả cho anh Trần Văn D số tiền còn nợ là 25.000.000đ (*hai mươi lăm triệu đồng*).

Anh T có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Cẩm D số tiền còn nợ là 45.369.000đ (*bốn mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng*), trường hợp anh T không trả thì chị D có thể khởi kiện anh T bằng một vụ án dân sự khác.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- *Về chi phí định giá:* Anh Đào Văn T và chị Nguyễn Thị Thu T mỗi người phải chịu 1.500.000đ tiền chi phí định giá, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí định giá đã nộp, anh T và chị T đã nộp đủ tiền chi phí định giá.

- *Về án phí:* Anh Đào Văn T phải chịu 23.381.184đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000907 ngày 13/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, anh T còn phải nộp 23.181.184đ (*hai mươi ba triệu, một trăm tám mươi một nghìn, một trăm tám mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 5.931.620đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.719.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000952 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, hoàn trả cho chị T số tiền chênh lệch là 2.787.380đ (*hai triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi đồng*).

Anh Trần Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho anh Trần Văn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000856 ngày 17/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A .

Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án (28/7/2017), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A ;
- Chi cục THADS TX A ;
- UBND xã Y , huyện Đ, tỉnh Gia Lai (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo